VỀ THỰC TRẠNG CÔNG ĐỨC CHO DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA HIỆN NAY

QUỐC HIỆP - THU HẰNG

Trong quá trình hình thành và phát triển, bao nhóm tộc người khác nhau đã quần tụ để hội thành dân tộc Việt Nam. Người Việt "lớn dần" lên từ cái nôi nông nghiệp, rồi mở dần địa giới về phương Nam. Trong quá trình đó, họ đã hấp thụ biết bao sắc thái văn hoá của các tộc người anh em, để cùng trở thành một dân tộc có sức sống mạnh mẽ và đa sắc hơn trên một nền tảng thống nhất.

Thời xa xưa, người Việt sống chủ yếu dựa vào việc khai thác tự nhiên, việc thờ cúng các vị thần tự nhiên (nhiên thần) đã sớm gần gũi với họ. Hơn nữa, Việt Nam lại là nơi giao lưu của nhiều tộc người, của nhiều luồng văn minh. Hai yếu tố đó góp phần làm cho Việt Nam trở thành một quốc gia đa tôn giáo, tín ngưỡng. Tính đa thần ấy không chỉ được biểu hiện ở số lượng lớn các vị thần mà điều đáng nói là, các vị thần ấy cùng đồng hành trong tâm thức người Việt. Điều đó dẫn đến một đặc điểm trong đời sống tinh thần của người Việt là tính hỗn dung tôn giáo. Trước sự du nhập của các tôn giáo ngoại lai, người Việt không tiếp nhận một cách thụ động, mà luôn có sự cải biến cho gần gũi với tư tưởng, tôn giáo bản địa. Vì vậy, ở nước ta, trong khi các tôn giáo phát triển thì các tín ngưỡng dân gian vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sốn tâm linh của người dân. Cũng chính vì tính hỗn dung tôn giáo ấy mà người Việt thể hiện sự bàng bạc trong niềm tin tôn giáo. Đa số người Việt đều có nhu cầu tôn giáo, tuy nhiên, phần đông trong số đó không là tín đồ thành kính của riêng một tôn giáo nào. Một người vừa có thể đến chùa, vừa có thể đến phủ…, miễn là việc làm ấy mang lại sự thanh thản về tinh thần cho họ, có thể thoả mãn điều họ cầu xin. Vì thế, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, một đặc điểm trong đời sống tín ngưỡng - tôn giáo của người Việt là tính thực dụng. Tôn giáo là để phục vụ nhu cầu cần thiết, trực tiếp của họ trong cuộc sống.

Di tích là sản phẩm của người xưa để lại, nó có dấu tích của nhiều thời và là trung tâm văn hóa cộng đồng, với chức năng là nơi cộng đồng đến để tu tâm, dưỡng tính, đồng thời là nơi cho những người hành nghề và các tín đồ thực hiện tôn giáo, tín ngưỡng của mình qua việc tu hành.

Di tích ăn nhập với bước phát triển lịch sử của dân tộc, thể hiện qua dấu tích còn lại. Không nên lầm tưởng di tích chỉ thuần túy là nơi thực hiện chức năng về tôn giáo, tín ngưỡng. Đối với dân tộc ta, di tích là công trình văn hóa của cộng đồng, phản ánh tâm tư, nguyện vọng và bước phát triển của cộng đồng, với nhận thức: "Anh tú của trời, đất tụ thành sông, núi. Sự linh thiêng của sông, núi đúc ra thánh, thần. Thánh, thần linh thiêng hóa làm mây, gió, sấm, mưa để nhuần tưới cho sinh dân và còn mãi muôn đời cùng non nước, đất trời". Đó là lời ghi trong một tấm bia của chùa Bối Khê (Thanh Oai - Hà Nội). Câu nói minh triết ấy là tinh thần dẫn người xưa vào đạo. Ngày nay, chúng ta quan niệm rằng, tôn giáo - tín ngưỡng là văn hóa và bất kể dòng tư tưởng lớn nào của thế giới cho tới những tư tưởng bình dân nhuốm màu tôn giáo đều lấy thiện tâm làm đầu, từ đó bàn đến tư tưởng và tâm linh để cuối cùng hội tụ vào thần linh. Do vậy, di tích đã chứa đựng trong nó một hệ ý nghĩa ngoài những giá trị kiến trúc nghệ thuật và những giá trị phi vật thể khác thì ở đây, chúng tôi tạm dừng lại với ý nghĩa nổi bật sau:

- Thời Lý: di sản văn hóa (văn hóa chủ thể) mới chỉ xuất hiện ở một số vùng nhỏ của châu

thổ Bắc Bộ, nơi trực trị của triều đình.

- Thời Trần: di sản văn hóa được mở rộng, chủ yếu là các chùa có gốc là tiền đồn theo con đường mà quân Nguyên có thể xâm lược.

- Thời Lê sơ: di sản văn hóa phát triển tới những vùng núi và ven biển.

- Thời Mạc: di sản văn hóa theo các thuyền buôn mở rộng tới trung du đông người và những vùng ven biển, hải đảo.

- Thời Lê Trung hưng: di sản văn hóa được thể hiện bằng dấu vết của tộc người chủ thể (người Kinh) vào đến Quảng Nam - Đà Nẵng.

- Thời Nguyễn: di sản văn hóa tản ra khắp đất nước, nhưng chưa đến vùng Tây Nguyên.

Và, như thế có thể nói, quốc gia Việt Nam, dân tộc Việt Nam chỉ thực sự thống nhất từ ngày 30/4/1975, bởi một biểu hiện cụ thể là, với văn hóa của tộc người chủ thể xuất hiện vững chắc ở đâu, thì có thể coi như dấu tích gắn với sự thống nhất của cộng đồng tới đó.

Theo tinh thần của *Luật di sản văn hóa:* Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta… Việc xếp hạng di tích được chia theo bốn loại: di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh. Trong cả bốn loại trên đều có sự hiện diện của các công trình tín ngưỡng - tôn giáo. Các công trình này bao gồm đình, đền, chùa, miếu, phủ, nghè, nhà thờ,... chiếm số lượng rất lớn trong số các di tích đã được xếp hạng.

Nước ta có hơn 4 vạn di tích lớn, nhỏ. Trong đó, 07 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được UNESCO vinh danh, 07 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO vinh danh, 03 di sản tư liệu thuộc chương trình Ký ức thế giới của UNESCO vinh danh; 34 di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; 3.161 di tích được xếp hạng di tích quốc gia; 6.636 di tích được xếp hạng di tích cấp tỉnh. Do vậy, nhân dân có vai trò to lớn đối với việc bảo vệ các di tích văn hóa cổ truyền, trong đó có di tích gắn với hoạt động tín ngưỡng - tôn giáo. Cùng với nguồn ngân sách nhà nước, nhân dân các nơi, ở trong và ngoài nước, đều có người tham gia đóng góp cho tu bổ di tích. Sự đóng góp của nhân dân cho tu bổ di tích thường không ít hơn sự đầu tư của nhà nước. Người xưa có câu: "Tâm động quỷ thần tri" - Đây là một truyền thống tốt đẹp được hình thành từ quá khứ, vẫn được duy trì tới ngày nay. Qua các thư tịch, tài liệu, chúng ta biết rằng, ở thời Lý và các thời Trần, Lê, Mạc nối tiếp sau, triều đình trung ương đã tiến hành phân loại di tích, cụ thể là những di tích tiêu biểu, để quản lý. Các ngôi chùa vốn đã có lịch sử lâu đời, nơi những nhà sư uyên bác trụ trì hoặc gắn với một sự kiện, một biến cố lớn nào đó thường được xếp vào hạng "Đại danh lam". Vương triều Lý đã bỏ tiền của để trùng tu các Đại danh lam này. Chùa Phật Tích, chùa Long Đọi, chùa Bà Tấm... nằm trong số các Đại danh lam ấy.

Đất nước ta đang trên đà phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế thị trường đã giúp cho đời sống vật chất được nâng cao, con người ngày càng làm chủ được khoa học, kỹ thuật, với trình độ nhận thức cao. Hoạt động văn hóa, tâm linh, hoạt động lễ hội ở mọi miền quê cũng phát triển rất đa dạng, phong phú, đã tạo cho đời sống tinh thần, đời sống văn hóa, đời sống tâm linh theo quan niệm đời thường…, với các lễ tục gắn với thần linh, Thành hoàng, nhân thần, thiên thần, thổ thần và những người có công đối với làng, bản, xã, phường, địa phương đó. Trải qua nhiều năm tháng, những nghi thức, lễ thức trong các lễ hội vẫn được duy trì một cách đều đặn, được bảo tồn tương đối trong dân gian và ngày càng được hoàn thiện, phát triển, nhưng cơ bản vẫn giữ được những nét cơ bản (chân - thiện - mỹ). Kết hợp với tiến trình phát triển của đất nước, trải qua những thăng trầm lịch sử hàng ngìn năm của dân tộc Việt Nam, qua nhiều thử thách như chiến tranh, thiên nhiên phong ba bão tố, nhưng văn hóa của tổ tiên (vật thể, phi vật thể) vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Văn hóa tín ngưỡng tại các làng quê vẫn luôn luôn tồn tại cùng đời sống nhân dân. Nó được duy trì qua những phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống, nét đẹp làng quê ở đình, đền, chùa, nhà thờ và các địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng khác.

Nguồn lực công đức dành cho tu bổ, tôn tạo di tích rất lớn, nhưng chưa được quy tụ. Từ nhiều năm nay, phong trào quần chúng nhân dân tham gia tu bổ, tôn tạo và công đức các hiện vật vào di tích đã xuất hiện ở nhiều nơi, nhưng chưa tạo được sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ

chức quần chúng, các nhóm quần chúng với cơ quan bảo tồn - bảo tàng ở các địa phương. Các nguồn lực khi được quy tụ lại không được định hướng để sử dụng một cách thực sự có hiệu quả. Đây là một vấn đề quan trọng và xuất hiện có tính chất như là một hệ quả của vấn đề. Ở một số nơi, chính quyền, ngành văn hoá địa phương, nhân dân sở tại, chư tăng, ni trụ trì, vì chưa có nhận thức đầy đủ về công đức nói chung và công đức hiện vật nói riêng, do vậy việc công đức hiện vật một cách tùy tiện, không theo chuẩn kiến trúc nghệ thuật, đã góp phần làm chật bàn thờ, làm sai lệch nghệ thuật kiến trúc. Ở hệ thống di tích hiện nay, chính quyền, tổ chức văn hoá địa phương, nhân dân sở tại, chư vị tăng, ni trụ trì khi thấy di tích bị xuống cấp, rất mong muốn có kinh phí để tu bổ di tích, đã sẵn sàng đáp ứng những đòi hỏi của các tổ chức, cá nhân công đức kinh phí cho việc tu bổ. Mặt khác, ở phía người công đức, cũng do thiếu am hiểu về khoa học bảo tồn di tích, hoặc do muốn phô trương, nên thường chọn lựa những hạng mục công trình dễ thấy, dễ nhìn nhất để công đức. Một nhà thuỷ đình, một chiếc cầu con trong ao chùa, một tam quan nhiều sắc màu, một bộ cánh cửa, một nền chùa, hệ thống cột cái, dễ dàng được chọn lựa làm trước, còn bộ vì mái đang bị mối mọt, chiếc bẩy hiên đã phải dùng cột tre chống đỡ, mái ngói đã nhìn thấy trời..., dường như và hầu như không phải là đối tượng ưu tiên để tập trung tiền của để bảo quản, tu bổ.

Những năm gần đây, nhiều pho tượng mà các vị sư và nhân dân gọi là tượng Quan Âm cầm bình "Cam lộ", được làm bằng xi măng trắng, hay Quan Âm Bạch y, được dựng ở nhiều ngôi chùa (thường ở trước chùa). Các vị sư am tường giáo lý Phật pháp đều hiểu những dòng phái của đạo Phật ở Việt Nam từ xa xưa là khác nhau, nhưng tựu chung, ngôi chùa Việt vẫn khiêm nhường, không phô trương, tượng Phật luôn được làm với phong cách gần gũi và bao dung. Vậy mà, pho tượng bằng xi măng trắng nói trên rất xa lạ với truyền thống, như không phù hợp với nguồn gốc của đạo Phật Việt Nam, vẫn cứ dễ dàng được "cấy" vào các ngôi chùa? Trong một số chùa, tượng Phật do đã lâu đời nên bị mối mọt làm hỏng, sư trụ trì không báo cáo với các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hóa, mà chỉ thông báo cho các Phật tử để chờ nhận tấm lòng hảo tâm công đức. Có thể do sự hiểu biết chưa tới và không có ý kiến của các cơ quan chuyên môn nên nhân dân công đức tượng đá vào chùa trong khi toàn bộ hệ thống tượng Phật trong chùa lại là hệ thống tượng gỗ (chùa xã Thái Học - Hải Dương). Xu hướng xây dựng điện Phật hai tầng, việc xây tháp mộ sư cao hơn tháp Phật, việc sơn thếp lại nhiều pho tượng cổ làm mất đi nước sơn cũ tuyệt đẹp, đều là những vi phạm đáng tiếc, vẫn cứ xảy ra… Tiếp đó, việc công đức các bức hoành phi vào hệ thống di tích đền, miếu, phủ…, như miếu Bà Chúa Sứ, Núi Sam (An Giang), phủ Dày (Nam Định), đền Bà Chúa Kho (Bắc Ninh)...; công đức đèn đá, tường đá, lát sân đá, như chùa Liên Phái (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội)...; đồ thờ tự như đèn, hoa..., trong một số đình, đền, phủ ở khu vực Bắc Bộ. Đó là những bài học đắt giá mà chúng ta đã nhìn thấy ở nhiều nơi.

Người công đức có quyền công đức vào nơi mà họ muốn, nhưng những người hằng tâm, hằng sản chân chính chắc chắn sẽ đồng ý thay đổi mục tiêu đầu tư nếu được giải thích, hướng dẫn và vận động đúng đắn. Vì thế, việc phòng ngừa, ngăn chặn những tác nhân gây hại và công đức tùy tiện vào hệ thống di tích là việc hết sức quan trọng với công tác quản lý di tích, quản lý các hoạt động tín ngưỡng - tôn giáo. Từ nhiều góc độ khác nhau, cần có sự phối hợp chặt chẽ và thường xuyên hơn nữa. Mặt khác, tất cả những vấn đề trên xảy ra ở nơi này, nơi kia, do người công đức hay người nhận công đức, trong quá trình tu bổ di tích, đều có chung một nguyên nhân trong nhiều nguyên nhân là công tác quản lý, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước chưa được làm tốt. Những lớp tuyên truyền, tập huấn về bảo tồn di tích cho quần chúng nhân dân là vô cùng quan trọng và có ý nghĩa, hiệu quả to lớn, lâu dài. Các lớp tập huấn này cần được làm thường xuyên, nguồn ngân sách mỗi địa phương cần dành cho công tác tập huấn, tuyên truyền một khoản kinh phí thích đáng hơn. Khi quần chúng được tập hợp và hoạt động dưới sự hướng dẫn đúng về chuyên môn của cơ quan chức năng chắc chắn sẽ tạo nên một động lực mới, tạo nên một sức mạnh tổng hợp cho sự nghiệp bảo tồn di tích trên cả nước./.

Q.H - T.H